

---

# TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN TÍNH THẬN TRỌNG TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Ngô Nhật Phương Diễm  
Trường Đại học Tài chính – Marketing  
Email: ngodiem@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1802  
Ngày nhận bài: 09/06/2024  
Ngày nhận bài sửa: 21/08/2024  
Ngày duyệt đăng: 27/12/2024  
DOI: 10.33301/JED.VI.1802

## Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích tác động của các đặc điểm thuộc quản trị công ty đến tính thận trọng trong kế toán tại 327 công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2015 đến 2022. Nghiên cứu sử dụng hồi quy đa biến thông qua mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) đã thừa nhận: các đặc điểm thuộc quản trị công ty như quy mô hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị, thành viên nữ hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm hai chức danh, chất lượng kiểm toán có mối tương quan cùng chiều và có ý nghĩa đến tính thận trọng trong kế toán. Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thể hiện cơ cấu sở hữu (sở hữu quản lý và sở hữu nước ngoài) không có tương quan với thận trọng kế toán. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất hàm ý với các công ty niêm yết nên quan tâm cải thiện hiệu quả quản trị công ty vì đây là nền tảng cơ bản quan trọng tạo tiền đề để công ty phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Hội đồng quản trị, quản trị công ty, tính thận trọng trong kế toán, Việt Nam.

**Mã JEL:** G34, M41, M43, M44.

## Does corporate governance affect accounting conservatism? Empirical evidence from Vietnam

### Abstract

This study aims to analyze the impact of corporate governance characteristics on accounting conservatism at 327 Vietnamese listed companies from 2015 to 2022. The research using multivariate regression through a fixed effect model (FEM) has demonstrated: characteristics of corporate governance such as board size, the independence of the Board of Directors, the Female members of the Board of Directors, CEO Duality, and audit are positively and significantly correlated with accounting conservatism. In addition, the study did not find evidence that ownership structure (managerial ownership and foreign ownership) is not correlated with accounting conservatism. At the same time, the study also suggests that listed companies should focus on improving corporate governance efficiency because this is the foundation for the company to develop sustainably.

**Keywords:** Accounting conservatism, corporate governance, Board of directors, Vietnam.

**JEL Codes:** G34, M41, M43, M44

---

## 1. Đặt vấn đề

Lợi nhuận là một trong những chỉ tiêu được nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện các quyết định đầu tư (Alhayati, 2013) và chỉ tiêu lợi nhuận phải được báo cáo phù hợp với các chế độ và chính sách kế toán tại mỗi quốc gia. Trong đó, thận trọng là một nguyên tắc kế toán được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực - hợp lý và là yếu tố tạo nên chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) (El-Habashy, 2019) và nguyên tắc thận trọng cũng là một căn cứ để những người tham gia trên thị trường sử dụng để đo lường thu nhập (Shen & cộng sự 2021). Nguyên tắc thận trọng yêu cầu chi phí, các khoản lỗ được ghi nhận ngay khi được dự kiến trong khi chỉ được ghi nhận những khoản thu nhập, khoản lãi khi có đủ bằng chứng tin cậy. Do đó, nguyên tắc thận trọng nếu không được áp dụng đúng theo quy định thì thông tin trên BCTC sẽ bị ảnh hưởng (Ruch & Taylor, 2015). Trong khi đó, Fama & Jensen (1983) cho rằng việc sử dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán khi lập BCTC đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc ký kết hợp đồng. Do đó, quản trị công ty (QTCT) hiệu quả cùng với áp dụng nguyên tắc thận trọng cao là một nhân tố góp phần cải thiện chất lượng BCTC. Ahmed & Duellman (2007) cho rằng thận trọng cao làm giảm chi phí kiện tụng, đưa ra các quyết định đúng đắn, giảm bất cân xứng thông tin và cũng làm giảm hành vi cơ hội của nhà quản lý (NQL). Hơn nữa, nguyên tắc thận trọng trong kế toán được đánh giá là một công cụ hữu ích trong việc giám sát hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các giám đốc điều hành (Sharma & Kaur, 2021).

Hơn 20 năm qua có khá nhiều nghiên cứu về mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán tại các doanh nghiệp cũng như nhiều nghiên cứu về tác động của QTCT đến tính thận trọng trong kế toán nhưng kết quả chưa có sự thống nhất. Cụ thể như quyền sở hữu tổ chức có tác động tích cực đến mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Xia & Zhu, 2009; Alkurdi & cộng sự, 2017) trong khi nghiên cứu khác thì thừa nhận quyền sở hữu tổ chức có tương quan ngược chiều thận trọng kế toán (Risdiyani & Kusmuriyanto, 2015) còn Brilianti, 2013 và Pratanda & Kusmuriyanto (2014) không tìm thấy tác động của sở hữu tổ chức đến tính thận trọng trong kế toán. Thành viên độc lập của hội đồng quản trị (HĐQT) tác động tích cực đến tính thận trọng trong kế toán (Pratanda & Kusmuriyanto, 2014; Mohammed & cộng sự (2017) nhưng Risdiyani & Kusmuriyanto (2015) và Limantauw (2012) trong nghiên cứu của mình chưa thừa nhận mối tương quan của tính độc lập HĐQT đến tính thận trọng trong kế toán. Ngoài ra, một số nghiên cứu thừa nhận tỷ lệ sở hữu quản lý càng cao thì mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán càng lớn hay sở hữu quản lý có tác động tích cực đến áp dụng nguyên tắc thận trọng (Pratanda & Kusmuriyanto, 2014; Dewi & Suryanawa, 2014), nhưng nghiên cứu khác phát hiện mối tương quan ngược chiều giữa sở hữu quản lý và tính thận trọng trong kế toán (Limantauw, 2012; Brilianti, 2013) hay chưa tìm thấy bằng chứng tác động của sở hữu quản lý đến tính thận trọng trong kế toán (Risdiyani & Kusmuriyanto, 2015). Kết quả giữa các nghiên cứu không có sự nhất quán nên có thể có những biến số khác ảnh hưởng đến tác động giữa cơ chế QTCT đến thận trọng trong kế toán. Vì vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm xem xét liệu rằng các đặc điểm thuộc QTCT (như quy mô HĐQT, tính độc lập HĐQT, thành viên nữ trong HĐQT, kiêm nhiệm hai chức danh, sở hữu nước ngoài, sở hữu quản lý và chất lượng kiểm toán) tác động đến tính thận trọng trong kế toán tại Việt Nam có khác biệt với các nghiên cứu trước đây hay không? Đồng thời nghiên cứu cũng đóng góp thêm bằng chứng tin cậy cho thấy mối tương quan giữa các đặc điểm QTCT và tính thận trọng trong kế toán. Từ đó đề xuất các hàm ý liên quan giúp cho các công ty niêm yết nâng cao hiệu quả QTCT để phát triển bền vững.

Ngoài phần mở đầu, phần tiếp theo của bài viết đề cập đến cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu, phần thứ ba liên quan đến phương pháp nghiên cứu, kế đến đề cập kết quả và thảo luận. Cuối cùng là kết luận, hàm ý quản trị.

## 2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

QTCT là một công cụ duy trì hoạt động kế toán thận trọng và giảm thiểu các vấn đề đại diện. Cơ chế QTCT hiệu quả sẽ thực hiện vai trò giám sát đối với NQL tốt hơn và làm tăng yêu cầu về tính thận trọng trong kế toán. QTCT được coi là yếu tố quyết định chất lượng BCTC ở các nước mới nổi (El - Habashy, 2019). Ví dụ, thành viên độc lập HĐQT có thể tăng cường giám sát hoạt động của NQL và giúp NQL có những quyết định thận trọng hơn đối với việc lập BCTC (Nasr & Ntim 2018; Mohammed & cộng sự, 2017). QTCT có thể tăng cường tính thận trọng trong kế toán (García Lara & cộng sự, 2009). Lim (2011) thừa nhận các đặc điểm QTCT có mối tương quan cùng chiều với mức độ thận trọng ở các đơn vị tại Mỹ và Úc. Thận trọng trong kế toán có thể xem là một yếu tố làm giảm sự xung đột lợi ích giữa các đại diện (El-

---

Habashy, 2004). Nhưng một số nghiên cứu khác cho thấy các đặc điểm của QTCT như quy mô HĐQT, sự kiêm nhiệm hai chức danh, sở hữu tổ chức, sở hữu quản lý có thể làm giảm mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Nasr & Ntim, 2018; Lin, 2016). Đồng thời, Watts (2003) cho rằng để hạn chế kế hoạch bồi thường cho NQL thì nguyên tắc thận trọng trong kế toán là một lựa chọn tốt.

Thận trọng kế toán là một xuất hiện khá lâu và có lẽ là nguyên tắc phổ biến nhất trong định giá kế toán (Sterling, 1967). Basu (1997) định nghĩa thận trọng trong kế toán là xu hướng yêu cầu xác minh cao hơn để ghi nhận thông tin tốt (lợi nhuận) so với ghi nhận thông tin xấu (tổn thất hoặc chi phí). Hay như Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB, 1989) giải thích thận trọng trong kế toán là một mức độ thận trọng trong việc đưa ra các ước tính cần thiết trong điều kiện không chắc chắn như tài sản và thu nhập không được đánh giá quá cao và các khoản nợ, chi phí không được đánh giá quá thấp. Sau một thời gian dài IASB đưa nguyên tắc thận trọng ra khỏi khung khái niệm từ năm 2010 thì trong năm 2018, IASB (2018) nguyên tắc thận trọng đã được làm rõ trong việc đo lường, xác định giá trị trong điều kiện không chắc chắn. Tại Việt Nam, theo chuẩn mực chung VAS 01 định nghĩa thận trọng là một trong những nguyên tắc kế toán cơ bản, thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Như vậy, thực hiện nguyên tắc thận trọng tại Việt Nam đồng nhất với quan điểm về khuôn khổ lập và trình bày báo cáo tài chính của IASB tồn tại từ năm 1989 đến nay.

### **2.1. Quy mô hội đồng quản trị và tính thận trọng trong kế toán**

Lý thuyết đại diện cho rằng HĐQT được kỳ vọng có thể làm giảm xung đột đại diện thông qua việc yêu cầu áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán. Các công ty có một HĐQT lớn mạnh thì yêu cầu mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng cao hơn các công ty có HĐQT yếu kém (García Lara & cộng sự, 2007; Nguyen & cộng sự, 2023). Hơn nữa, lý thuyết tín hiệu cho rằng HĐQT lớn hơn sẽ phát những tín hiệu tích cực hấp dẫn các nhà đầu tư (Ahmed & Duellman, 2007). HĐQT nhiều thành viên với tính đa dạng về chuyên môn giúp nâng cao hiệu quả giám sát, tăng thận trọng kế toán, đặc biệt là chất lượng BCTC (Ahmed & Henry, 2012; Ebrahim & Fattah, 2015). Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác thì không thừa nhận tác động của quy mô HĐQT đến tính thận trọng trong kế toán (Ahmed & Duellman, 2007; Elshandidy & Hassanein, 2014). Như vậy, các nghiên cứu thừa nhận 2 quan điểm khác nhau nhưng căn cứ vào lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu, giả thuyết được đề xuất:

*H1: Quy mô HĐQT gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.2. Tính độc lập của HĐQT và tính thận trọng trong kế toán**

Fama (1980) cho rằng thành viên độc lập trong HĐQT làm giảm các vấn đề đại diện, gia tăng hiệu quả giám sát. Mohammed & cộng sự (2017) thừa nhận các thành viên bên ngoài có thể có nhiều kinh nghiệm về lập và trình bày BCTC, và họ cũng nhận ra tầm quan trọng nguyên tắc thận trọng đối với chất lượng BCTC. Vì vậy, có nhiều nghiên cứu tiết lộ tính độc lập của HĐQT hạn chế NQL thực hiện các hoạt động ảnh hưởng đến lợi nhuận, và yêu cầu một BCTC thận trọng hơn (Mohammed & cộng sự, 2017; Nasr & Ntim, 2018; Nguyen & cộng sự, 2023). Không cùng quan điểm trên, Lim (2011) và García Lara & cộng sự (2007) cho rằng không có tác động đáng kể giữa HĐQT độc lập đến tính thận trọng trong kế toán. Tác giả cho rằng các giám đốc không điều hành có khả năng gây áp lực lên các NQL để gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán nên đề xuất giả thuyết:

*H2: Tính độc lập của HĐQT gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.3. Sự kiêm nhiệm hai chức danh và tính thận trọng trong kế toán**

Lý thuyết đại diện cho rằng giám đốc điều hành kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT làm giảm hiệu quả giám sát, tăng xung đột lợi ích và cũng tăng bất cân xứng thông tin. Có quan điểm cho rằng việc kiêm nhiệm hai chức danh có tác động tích cực và ý nghĩa đến tính thận trọng trong kế toán (Chi & cộng sự 2009) nhưng quan điểm khác thì thừa nhận không có sự tác động giữa kiêm nhiệm hai chức danh với tính thận trọng trong kế toán (Ahmed & Duellman, 2007; Ahmed & Henry, 2012; Nasr & Ntim, 2018; Lim, 2011; Elshandidy & Hassanein, 2014). Tuy nhiên, tác giả theo quan điểm của lý thuyết đại diện nên đề xuất giả thuyết:

*H3: Sự kiêm nhiệm hai chức danh làm giảm mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.4. Thành viên nữ trong HĐQT và tính thận trọng trong kế toán**

Sự đa dạng về giới tính trong HĐQT được xem là một trong những vấn đề quản trị quan trọng nhất (Huse,

---

2018). Việc thiếu vắng phụ nữ trong HĐQT ngày càng nhận được quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách (Ararat & Yurtoglu, 2021). Sự đa dạng về giới tính được coi là một đặc điểm cơ bản của một HĐQT thành công (Alves, 2023). Đó là do nữ giới độc lập hơn (Adams & Ferreira, 2009), giám sát siêng năng hơn (Ararat & Yurtoglu, 2021), ít tự tin thái quá (Chen & cộng sự, 2019). Do đó một số nghiên cứu thừa nhận thành viên nữ trong HĐQT làm gia tăng thận trọng kế toán (Arun & cộng sự, 2015; Ho & cộng sự, 2015; García-Sánchez & cộng sự, 2017; Makhoul & cộng sự, 2018). Vì vậy:

*H4: Thành viên nữ trong HĐQT làm gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.5. Sở hữu nước ngoài và tính thận trọng trong kế toán**

Lý thuyết đại diện cho rằng các cổ đông nước ngoài có động cơ và chuyên môn mạnh mẽ hơn để giám sát độc lập nhằm bảo toàn tài sản và giảm chi phí giám sát (Khanna & Palepu's, 2000). An (2015) cho rằng quyền sở hữu nước ngoài tác động đến chất lượng BCTC thông qua sử dụng nguyên tắc thận trọng. Đồng thời, Choi & cộng sự (2011) thừa nhận nhà đầu tư nước ngoài nâng cao trách nhiệm giải trình trong quản lý thông qua hiệu quả giám sát bên ngoài. Như vậy có mối tương quan tích cực và đáng kể giữa sở hữu nước ngoài và tính thận trọng trong kế toán (An, 2015; Alkurdi & cộng sự, 2017). Do đó, giả thuyết H5 là:

*H5: Sở hữu nước ngoài làm gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.6. Sở hữu quản lý và tính thận trọng trong kế toán**

Lý thuyết đại diện cho rằng NQL có tỷ lệ sở hữu cao sẽ tham gia nhiều hơn vào hoạt động công ty, tuân thủ nguyên tắc thận trọng để phát triển bền vững. Các nghiên cứu thừa nhận quyền sở hữu quản lý có tương quan cùng chiều với tính thận trọng trong kế toán (Pratanda & Kusmuriyanto, 2014; Dewi & Suryanawa, 2014; Pambudi, 2017). Alkordi & cộng sự (2017) thừa nhận mức độ sở hữu quản lý cao dẫn đến việc các NQL tuân thủ các nguyên tắc thận trọng trong kế toán để nâng cao giá trị cổ phiếu công ty và giành được sự tin tưởng của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác cho rằng sở hữu quản lý có tác động tiêu cực đến tính thận trọng trong kế toán (Cullinan & cộng sự, 2012; Mohammed & cộng sự, 2017; Sugiarto & Fachrurrozi, 2018; Liu, 2019). Mặc dù có hai quan điểm trái ngược nhau nhưng tác giả ủng hộ quan điểm cho rằng NQL có tỷ lệ sở hữu cao quan tâm nhiều về vấn đề phát triển bền vững của đơn vị, quan tâm đến chất lượng BCTC nên quan tâm nguyên tắc thận trọng. Do đó, giả thuyết H6 là:

*H6: Sở hữu quản lý làm gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

### **2.7. Chất lượng kiểm toán và tính thận trọng trong kế toán**

Chất lượng kiểm toán được coi là cơ chế QTCT bên ngoài. Các công ty kiểm toán thuộc Big4 đại diện cho chất lượng kiểm toán (El - Habashy, 2019). Khurana & Raman (2004) cho rằng kiểm toán viên của Big4 cung cấp sự đảm bảo và độ tin cậy với BCTC nhiều hơn. Mức độ thận trọng và liêm chính của các công ty thuộc Big4 khiến họ phải lựa chọn các phương án kế toán thận trọng để tự bảo vệ mình. Mohammed & cộng sự (2017) đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa chất lượng kiểm toán với tính thận trọng trong kế toán. Đồng thuận với quan điểm đó, El - Habashy, (2019) thừa nhận chất lượng kiểm toán có tác động tích cực và ý nghĩa đến kế toán thận trọng. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

*H7: Chất lượng kiểm toán làm gia tăng mức độ áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.*

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của toàn bộ công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015 đến 2022 thông qua các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên được công khai trên trang web (Vietstock.vn). Dữ liệu thu thập ban đầu được lưu trữ trong bảng tính excel và sau đó, tác giả tiến hành loại trừ bớt những công ty: (1) thiếu dữ liệu về đặc điểm HĐQT; (2) công ty thiếu thông tin liên quan đến tính toán các biến còn lại trong mô hình nghiên cứu. Sau khi loại trừ các công ty không đủ dữ liệu, mẫu cuối cùng còn lại là 327 công ty trong thời gian 8 năm (từ năm 2015 đến năm 2022) nên tổng số quan sát là 2.616.

### **3.2. Đo lường biến**

Tính thận trọng trong kế toán có thể được đo lường theo giá trị thị trường (Beaver & Ryan, 2000); đo theo dồn tích (Givoly & Hayn, 2000) hay đo lường dựa trên tính kịp thời bất đối xứng của thước đo thu nhập được ước tính tích lũy qua nhiều năm (Basu, 1997). Amed & Duellman (2007) cho rằng đo lường thận trọng kế toán dựa trên dồn tích không bị ảnh hưởng bởi các đặc lợi kinh tế trong tương lai hoặc các cơ hội

tăng trưởng. Do đó, biến phụ thuộc trong nghiên cứu này được đo lường trên cơ sở dồn tích theo nghiên cứu Amed & Duellman (2007) được cải tiến từ mô hình gốc của Givoly & cộng sự (2007) với quan điểm công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng càng cao thì tạo ra các khoản dồn tích âm càng lớn. Đồng thời, để thuận tiện cho việc đánh giá, tác giả nhân thêm với (-1) thì giá trị dồn tích càng lớn hơn 0 thì công ty càng thận trọng trong xử lý kế toán hay tính thận trọng trong kế toán càng cao (El-habashy, 2019; Nasr & Ntim, 2018).

Với mục tiêu tăng độ tin cậy và tránh các sai lệch có thể xảy ra do còn nhiều nhân tố có thể tác động đến tính thận trọng trong kế toán nên nghiên cứu này sử dụng đòn bẩy tài chính và quy mô công ty làm biến kiểm soát. Theo quan điểm của lý thuyết đại diện thì các công ty có cấu trúc vốn nghiêng nhiều về nợ thì rủi ro kinh doanh tiềm ẩn rất cao, xung đột lợi ích giữa chủ nợ và chủ sở hữu khả năng rất cao nên NQL mong muốn giảm xung đột lợi ích thông qua công cụ kế toán thận trọng (Ahmed & Duellman, 2007). Đồng thời, NQL tại các công ty có quy mô lớn để tránh tổn thất chính trị có thể xảy ra nên có thể thận trọng hơn trong các báo cáo (El – Habashy, 2019). Do đó, đo lường các biến được khái quát tại Bảng 1.

**Bảng 1: Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu**

Ký hiệu biến	Tên biến	Đo lường	Căn cứ
<b>Biến phụ thuộc</b>			
CONACC	Tính thận trọng trong kế toán	CONACC =(-1) * (IN <sub>it</sub> +DEP <sub>it</sub> – OCF <sub>it</sub> )/Tait NI: Lợi nhuận trước thuế và các khoản bất thường; DEP chi phí khấu hao; OCF: dòng tiền từ HĐKD	Ahmed & Duellman (2007)
<b>Biến độc lập</b>			
BDSIE	Quy mô hội đồng quản trị	Số lượng thành viên trong HĐQT	El – Habashy (2019), Mohammed & cộng sự (2017)
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập	Số lượng thành viên độc lập/Tổng số lượng thành viên HĐQT	El – Habashy (2019), Mohammed & cộng sự (2017)
DUAL	Kiểm nhiệm hai chức danh	Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO, biến giả nhận giá trị là 1 nếu kiêm nhiệm hai chức danh ngược lại nhận giá trị bằng 0	El – Habashy (2019), Mohammed & cộng sự (2017)
FOROWN	Sở hữu nước ngoài	Số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi các người nước ngoài/ tổng số lượng cổ phiếu lưu hành	El – Habashy (2019), Hajawiyah & cộng sự (2020)
MANOWN	Sở hữu quản lý	Số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi nhà quản lý/Tổng số lượng cổ phiếu lưu hành.	El – Habashy (2019), Hajawiyah & cộng sự (2020)
BIG 4	Chất lượng kiểm toán	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu công ty được kiểm toán bởi Big4 và ngược lại.	El – Habashy (2019)
BDGEN	Thành viên nữ trong HĐQT	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu trong HĐQT có 1 thành viên là nữ ngược lại nhận giá trị bằng 0	Alves (2023)
<b>Biến kiểm soát</b>			
SIZE	Quy mô công ty	Log10(tổng tài sản)	El – Habashy (2019), Hajawiyah & cộng sự (2020)
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ phải trả/tổng tài sản	El – Habashy (2019), Hajawiyah & cộng sự (2020)

*Nguồn: tác giả tổng hợp.*

### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Để giải quyết được các giả thuyết đã đề xuất, tác giả căn cứ vào các lý thuyết nền cũng như các nghiên cứu có liên quan đã xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến sau:

$$CONACC_{it} = \alpha_0 + \beta_1 BDSIZE_{it} + \beta_2 BDIND_{it} + \beta_3 DUAL_{it} + \beta_4 FOROWN_{it} + \beta_5 MANOWN_{it} + \beta_6 BDGEN_{it} + \beta_7 BIG4_{it} + \beta_8 SIZE_{it} + \beta_9 LEV_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- CONACC: Tính thận trọng trong kế toán
- BDSIZE, BDIND, BDGEN, DUAL, FOROWN, MANOWN, BIG4, SIZE, LEV: các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình
- $\alpha_0$  là hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_9$  là các hệ số hồi quy;
- $\varepsilon_{it}$ : là sai số.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu tại Bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của biến CONACC là -0.0509 nghĩa là các công ty ít thận trọng trong kế toán, ít thận trọng trong lập báo cáo tài chính. Quy mô HĐQT trung bình 5,371 với tối thiểu là 3 thành viên, tối đa là 12 thành viên. Hơn nữa giá trị trung bình tính độc lập của HĐQT là 17.5%. Trong tổng 2.616 quan sát chỉ có 593 quan sát tách biệt vai trò của chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành (chiếm 22,67%). Tương tự chỉ có 784 quan sát (29.98%) được kiểm toán bởi Big4.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu**

BIẾN	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CONACC	2.616	-0,0509	0,1608	-1,5169	3,2636
LEV	2.616	0,4939	0,2303	0,0006	1,294471
SIZE	2.616	11,968	0,7472	9,4128	14,4105
FOROWN	2.616	6,72	11,07	0	48.3
BDIN	2.616	0,175	0,1639	0	0,6667
BDSIZE	2.616	5,371	1,1905	3	12
MANOWN	2.616	14,927	17,246	2,47	83,89

BDGEN	Tần suất	Phần trăm	DUAL	Tần suất	Phần trăm	BIG4	Tần suất	Tỷ lệ
0	1.951	74,58%	0	2.023	77,33%	0	1.831	70,02%
1	665	25,42%	1	593	22,67%	1	784	29,98%
<b>Tổng</b>	2.616	100%	<b>Tổng</b>	2.616	100%	<b>Tổng</b>	2.616	100%

Nguồn: Trích xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 16.

##### 4.2. Các kiểm định liên quan

Hệ số tương quan tại Bảng 3 đều nhỏ hơn 0,4 ngoại trừ mối quan hệ giữa biến sở hữu quản lý và sở hữu nước ngoài là có hệ số là 0.604 nên kết luận không có sự tương quan chặt chẽ giữa các biến và cũng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến ( $Vif < 2$ ).

**Bảng 3: Kiểm định tương quan và đa cộng tuyến**

	CONAAC	BDSIZE	BDGEN	MAOWN	BDIND	FOROWN	DUAL	LEV	SIZE	BIG4	VIF
CONAAC	1										
BDSIZE	-0,001	1									1,14
BDGEN	0,0334	0,1793	1								1,05
MANOWN	-0,0153	-0,0787	0,0123	1							1,05
BDIND	0,0391	0,0485	0,023	0,0377	1						2
FOROWN	0,0154	0,0354	-0,0205	-0,604	-0,026	1					1,99
DUAL	0,0245	-0,0331	0,0298	0,0424	-0,054	-0,0331	1				1,02
LEV	0,0724	0,0155	-0,0552	0,0147	-0,012	0,0161	0,0007	1			1,15
SIZE	-0,0125	0,286	0,0326	-0,005	0,1506	-0,01	-0,099	0,313	1		1,48
BIG4	0,0374	0,1296	0,1239	-0,041	0,1239	0,0336	-0,049	0,0065	0,3978	1	1,23
Mean VIF											1,34

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 16.

##### 4.3. Phân tích hồi quy và biện luận kết quả

Tiếp theo, tác giả tiến hành hồi quy theo các mô hình Pooled OLS, FEM và REM và đồng thời thực hiện

kiểm định tính phù hợp nhằm lựa chọn mô hình thích hợp nhất. Kết quả kiểm định tại Bảng 4 thể hiện mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất. Đồng thời, mô hình FEM không có hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số không đổi. Vì vậy mô hình FEM là mô hình phù hợp và có đủ giá trị để dự đoán.

**Bảng 4: Kiểm định tính phù hợp của mô hình nghiên cứu**

Loại kiểm định	Kết quả	
Kiểm định F	Frob>F	0.000
Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian	Prob>chibar2	0.000
Kiểm định Hausman	Prob>chi2	0.000
Kiểm định phương sai thay đổi	Prob> chi2	0.2174
Kiểm định tự tương quan	Prob>F	0.5075

*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 16.*

**Bảng 5: Kết quả hồi quy theo OLS, FEM và REM**

CONAAC	POOLED OLS	FEM	REM
	0,000279	-0,000776	0,000235
BDSIZE	(0,1)	(-0.16)	(0,08)
	0,0119	0.0316***	0,0145*
BDGEN	(1,62)	(2,81)	(1,84)
	-0,000148	-0,000548	-0,000178
MANOWN	(-0.58)	(-0.93)	(-0.63)
	0.0443**	0.0793***	0.0503**
BDIND	(2,28)	(2,95)	(2,47)
	0,0000144	-0,000126	0,00000355
FOROWN	(0,09)	(-0.36)	(0,00)
	0,00865	0.0197**	0,0118
DUAL	(1,15)	(2,01)	(1,5)
	0.0676***	0,0696*	0.0690***
LEV	(4,65)	(1,95)	(4,27)
	-0.0153***	-0.0631***	-0.0178***
SIZE	(-3.01)	(-3.51)	(-3.12)
	0.0195**	0.0803***	0.0251***
BIG4	(2,57)	(5,57)	(3,04)
	0,0807	0.637***	0,106*
Hệ số chặn	(1,42)	(3,01)	(1,66)
Số quan sát	2.616	2.616	2.616
R-sq	0,14	0,31	

Giá trị thống kê trong ngoặc đơn

\*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa lần lượt tại 10%, 5% và 1%

*Nguồn: Trích xử lý dữ liệu từ phần mềm Stata 16.*

Kết quả hồi quy tại Bảng 5 thừa nhận BDGEN, BDIN, BIG4 và DUAL có tác động tích cực và ý nghĩa đến tính thận trọng trong kế toán. Kết quả nghiên cứu này ủng hộ lý thuyết đại diện khi thừa nhận thành viên độc lập HĐQT làm giảm vấn đề đại diện, làm giảm xung đột lợi ích và kiểm soát NQL gia tăng áp dụng các nguyên tắc thận trọng trong kế toán (Ahmed & Duellman, 2007; Sharma & Kaur, 2021) và đồng thuận với quan điểm HĐQT độc lập gia tăng thận trọng kế toán (Lin & cộng sự, 2012; Mohammed & cộng sự, 2017; Nasr & Ntim, 2018, Nguyen & cộng sự, 2023). Kết quả nghiên cứu này cho thấy các thành viên độc lập có khả năng sử dụng kế toán thận trọng như một kỹ thuật kiểm soát quản lý (Nguyen & cộng sự, 2023). Đồng thời, biến BDGEN có tương quan cùng chiều tại mức ý nghĩa 1% với CONAAC, nghĩa là nữ giới giám sát siêng năng hơn, đạo đức hơn (Ararat & Yurtoglu, 2021) nên giám sát tốt NQL, gia tăng áp dụng kế toán thận trọng (Arun & cộng sự, 2015; Ho & cộng sự, 2015; Garcia-Sánchez & cộng sự, 2017; Makhlof & cộng sự, 2018). Hơn nữa, nghiên cứu cũng thừa nhận đơn vị được kiểm toán bởi Big4 làm gia tăng kế toán thận trọng. Kết quả này đồng thuận với quan điểm của (Mohammed & cộng sự, 2017; El – Habashy, 2019), cũng như ủng hộ lý thuyết đại diện khi cho rằng chất lượng kiểm toán là cơ chế giám sát bên ngoài, giám sát hiệu

---

quả hoạt động của NQL và giúp cho NQL thận trọng hơn trong các xử lý kế toán, BCTC tin cậy hơn. Tuy nhiên, kết quả này lại cung cấp bằng chứng thể hiện sự kiêm nhiệm hai chức danh chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành có mối tương quan tích cực đến kế toán thận trọng. Mặc dù, nghiên cứu này có kết quả không phù hợp theo quan điểm lý thuyết đại diện nhưng lại có cùng kết quả với Chi & cộng sự (2009). Điều này có thể lý giải theo quan điểm của lý thuyết quản lý đó là giám đốc điều hành kiêm chủ tịch HĐQT thì họ với vai trò vừa là NQL vừa là người đại diện cho chủ sở hữu nên họ sẽ nhận thấy được vai trò của kế toán thận trọng trong việc gia tăng chất lượng BCTC nên tính thận trọng trong kế toán như một công cụ trong việc giám sát hoạt động của NQL.

Đồng thời, quy mô công ty có mối tương quan âm và ý nghĩa với kế toán thận trọng, ngược lại thì công ty có hệ số nợ càng lớn thì kế toán thận trọng càng cao. Kết quả này có nghĩa là công ty có hệ số nợ thì xung đột lợi ích giữa chủ nợ và cổ đông cao, khả năng công ty bị rủi ro tài chính lớn nên kế toán thận trọng được sử dụng như một công cụ để giảm thiểu xung đột đó.

### **5. Kết luận và hàm ý quản trị**

Kết quả hồi quy thể hiện tại bảng 5 trong giai đoạn 2015 đến 2022 cho thấy các công ty niêm yết tại Việt Nam có xu hướng ít thận trọng trong kế toán và nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm thừa nhận: thành viên nữ trong HĐQT, tính độc lập của HĐQT, sự kiêm nhiệm hai chức danh, chất lượng kiểm toán có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tính thận trọng trong kế toán. Tuy nhiên nghiên cứu chưa có đủ bằng chứng chứng minh quyền sở hữu quản lý, quyền sở hữu nước ngoài có tác động đến tính thận trọng trong kế toán. Thông qua kết quả nghiên cứu này, tác giả khuyến nghị với các công ty niêm yết: (1) nâng cao hiệu quả QTCT thông qua cải thiện các đặc tính riêng lẻ của QTCT bởi vì đây là nền tảng để công ty có thể phát triển bền vững; (2) công ty niêm yết có thể vận dụng linh hoạt cấu trúc vốn để tác động đến chất lượng BCTC thông qua áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Mặc dù, nghiên cứu đã đánh giá các đặc điểm của QTCT tác động đến tính thận trọng trong kế toán nhưng nghiên cứu vẫn chưa xem xét đầy đủ các đặc điểm như sở hữu tổ chức, ủy ban kiểm toán, quyền sở hữu tập trung, thị trường vốn, thị trường kiểm soát và thị trường lao động, cũng như xem xét mức độ tác động của từng cơ chế quản trị đến kế toán thận trọng để xem chúng có khác biệt hay không. Do đó, điểm hạn chế này cũng có thể là một vấn đề hấp dẫn trong tương lai.

### **Tài liệu tham khảo**

- Adams, R.B., & Ferreira, D. (2009), 'Women in the boardroom and their impact on governance and performance', *Journal of Financial Economics*, 94(2), 291–309, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2008.10.007>.
- Ahmed, A.S., & Duellman, S. (2007), 'Accounting conservatism and board of director characteristics: An empirical analysis', *Journal of Accounting and economics*, 43(2-3), 411-437, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2007.01.005>.
- Ahmed, K., & Henry, D. (2012), 'Accounting conservatism and voluntary corporate governance mechanisms by Australian firms', *Accounting & Finance*, 52(3), 631-662, DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2011.00410.x>.
- Alkordi, A., Al-Nimer, M., & Dabaghia, M. (2017), 'Accounting conservatism and ownership structure effect: Evidence from industrial and financial Jordanian listed companies', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(2), 608-619.
- Alkurdi, A., Al-Nimer, M., & Dabaghia, M. (2017), 'Accounting conservatism and ownership structure effect: Evidence from industrial and financial Jordanian listed companies', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(2), 608-619.
- Alves, S. (2023), 'Do female directors affect accounting conservatism in the European Union?', *Cogent Business & Management*, 10(2), 2219088, DOI: [10.1080/23311975.2023.2219088](https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2219088).



- 
- An, Y. (2015), 'Dose foreign ownership increase financial performance quality?', *Asian Academy of Management Journal*, 20(2), 81-101.
- Ararat, M., & Yurtoglu, B. (2021), 'Female directors, board committees, and firm performance: Time-series evidence from Turkey', *Emerging Markets Review*, 48, 1-27, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2020.100768>.
- Arun, T.G., Almahrog, Y.E., & Aribi, Z.A. (2015), 'Female directors and earnings management: Evidence from Uk companies', *International Review of Financial Analysis*, 39, 137-146, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2015.03.002>.
- Basu, S. (1997), 'The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings', *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 3-37.
- Beaver, W.H., & Ryan, S.G. (2000), 'Biases and lags in book value and their effects on the ability of the book-to-market ratio to predict book return on equity', *Journal of Accounting Research*, 38(1), 127-148.
- Brilianti, D.P. (2013), 'Faktor-faktor yang mempengaruhi penerapan konservatisme akuntansi perusahaan', *Accounting Analysis Journal*, 2(3), 268-275. DOI: <https://journal.unnes.ac.id/sju/index.php/aaj/article/view/2500>.
- Chen, J., Leung, W. S., Song, W., & Goergen, M. (2019), 'Why female board representation matters: The role of female directors in reducing male CEO overconfidence', *Journal of Empirical Finance*, 53, 70-90. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jempfin.2019.06.002>.
- Chi, W., Liu, C., Wang, T. (2009), 'What affects accounting conservatism: A corporate governance perspective', *Journal of Contemporary Accounting and Economics*, 5(1), 47-59.
- Choi, H., Sul, W., Cho, Y. (2011), 'Board structure, minority shareholders protection, and foreign block ownership', *The Journal of Professional Management*, 14(2), 1-26.
- Cullinan, C.P., Wang, F., Wang, P., & Zhang, J. (2012), 'Ownership structure and accounting conservatism in China', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 21(1), 1-16.
- Dewi, N.K.S.L., & Suryanawa, I.K. (2014), 'Pengaruh Struktur Kepemilikan Manajerial, Leverage, dan Financial Distress terhadap Konservatisme Akuntansi', *E-Jurnal Akuntansi*, 7(1), 223-234, DOI: <https://ojs.unud.ac.id/index.php/Akuntansi/article/view/8679>.
- Ebrahim, A., & Fattah, T.A. (2015), 'Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: the case of income tax accounting in Egypt', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 24(3), 46-60, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2015.02.003>.
- El-Habashy, H. (2004), 'Determinants of accounting choices in Egypt: An Empirical', Doctoral Dissertation, University of Dundee, Scotland, UK.
- El-habashy, H.A. (2019), 'The effect of corporate governance attributes on accounting conservatism in Egypt', *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(3), 1-18.
- Elshandidy, T., & Hassanein, A. (2014), 'Do IFRS and board of directors' independence affect accounting conservatism?', *Applied Financial Economics*, 24(16), 1091-1102, DOI: <https://doi.org/10.1080/09603107.2014.924291>.
- Fama, E.F. (1980), 'Agency problems and the theory of the firm', *The Journal of Political Economy*, 88(2), 288-307, DOI: <https://doi.org/10.1086/260866>.
- Fama, E.F., & Jensen, M.C. (1983), 'Separation of ownership and control', *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325. DOI: <https://doi.org/10.1086/467037>.
- Garcia Lara, J.M., Garcia Osma, B., & Penalva, F. (2009), 'Accounting conservatism and corporate governance', *Review of Accounting Studies*, 14(1), 161-201.
- García Lara, J.M., Osma, B.G., & Penalva, F. (2007), 'Board of directors' characteristics and conditional accounting conservatism: Spanish evidence', *European Accounting Review*, 16(4), 727-755, DOI: <https://doi.org/10.1080/09638180701706922>.
- García-Sánchez, I.M., Martínez-Ferrero, J., & García-Meca, E. (2017), 'Gender diversity, financial expertise and its effects on accounting quality', *Management Decision*, 55(2), 347-382, DOI: <https://doi.org/10.1108/MD-02->
-

---

2016-0090.

- Givoly, D., & Hayn, C. (2000), 'The changing time-series properties of earnings, cash flows, and accruals: has financial reporting become more conservative?', *Journal of Accounting and Economics*, 29(3), 287-320, DOI: [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(00\)00024-0](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(00)00024-0).
- Givoly, D., Hayn, C.K., & Natarajan, A. (2007), 'Measuring reporting conservatism', *The Accounting Review*, 82(1), 65-106.
- Hajawiyah, A., Wahyudin, A., Kiswanto, Sakinah, & Pahala, I. (2020), 'The effect of good corporate governance mechanisms on accounting conservatism with leverage as a moderating variable', *Cogent Business & Management*, 7(1), 1779479, DOI: <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1779479>.
- Ho, S.S., Li, A., Tam, K., & Zhang, F. (2015), 'CEO gender, ethical leadership, and accounting conservatism', *Journal of Business Ethics*, 127(2), 351-370, DOI: <https://doi.org/10.1007/s10551-013-2044-0>.
- Huse, M. (2018), 'Gender in the Boardroom: Learnings from world-leader Norway', *FACTBase Bulletin*, 58, 1-16, <http://hdl.handle.net/11250/2579967>.
- IASB (1989), *Framework for the preparation and Presentation of financial Statement*, IASB.
- IASB (2018), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, IASB.
- Khanna, T. & Palepu, K.G. (2000), 'Is group affiliation profitable in emerging markets: An analysis of diversified Indian business groups', *Journal of Finance*, 55, 867-891, DOI: <https://doi.org/10.1111/0022-1082.00229>.
- Khurana, I.K., & Raman, K.K. (2004), 'Litigation risk and the financial reporting credibility of Big 4 versus non-Big 4 audits: evidence from Anglo-American countries', *The Accounting Review*, 79 (2), 473-495, DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2004.79.2.473>.
- Lim, R. (2011), 'Are corporate governance attributes associated with accounting conservatism?', *Accounting & Finance*, 51(4), 1007-1030, DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2010.00390.x>.
- Limantauw, S. (2012), 'Pengaruh Karakteristik Dewan Komisaris sebagai Mekanisme Good Corporate Governance terhadap Tingkat Konservatisme Akuntansi pada Perusahaan Manufaktur yang Terdaftar di BEI', *Jurnal Ilmiah Mahasiswa Akuntansi*, 1(1), 48-52, <http://journal.wima.ac.id/index.php/JIMA/article/download/12/10>.
- Lin, L. (2016), 'Institutional ownership composition and accounting conservatism', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 46, 359-385.
- Lin, W., Fan, X., & Cheng, X. (2011), 'Board independence and accounting conservatism: Evidence based on listed companies in China', In 2011 *International Conference on Management and Service Science*, 1-5, IEEE.
- Liu, S. (2019), 'The impact of ownership structure on conditional and unconditional conservatism in China: Some new evidence', *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 34(1), 49-68, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2019.02.003>.
- Makhlouf, M.H., Al-Sufy, F.J., & Almubaideen, H. (2018), 'Board Diversity and Accounting Conservatism: Evidence from Jordan', *International Business Research*, 11(7), 130-141, DOI: <https://doi.org/10.5539/ibr.v11n7p130>.
- Mohammed, N.F., Ahmed, K., & Ji, X.-D. (2017), 'Accounting conservatism, corporate governance and political connections', *Asian Review of Accounting*, 25(2), 288-318, DOI: <https://doi.org/10.1108/ARA-04-2016-0041>.
- Nasr, M.A., & Ntim, C.G. (2018), 'Corporate governance mechanisms and accounting conservatism: evidence from Egypt', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 18(3), 386-407, DOI: <https://doi.org/10.1108/CG-05-2017-0108>.
- Nguyen, T.M.H., To, A.T., Phan, T.H., Ngo, N.P.D., & Ho, T.T.H. (2023), 'Ownership Concentration and Accounting Conservatism: The Moderating Role of Board Independence', *Emerging Science Journal*, 7(1), 90-101.
- Pambudi, J.E. (2017), 'Pengaruh Kepemilikan Manajerial dan Debt Covenant terhadap Konservatisme Akuntansi', *Competitive Jurnal Akuntansi Dan Keuangan*, 1(1), 87-110, DOI: <https://doi.org/10.31000/competitive.v1i1.109>.
- Pratanda, R.S., & Kusmuriyanto, K. (2014), 'Pengaruh Mekanisme Good Corporate Governance, Likuiditas, Profitabilitas, dan Leverage terhadap Konservatisme Akuntansi', *Accounting Analysis Journal*, 3(2), 255-263. DOI: <https://journal.unnes.ac.id/sju/index.php/aaj/article/view/4256>.

- 
- Risdiyani, F., & Kusmuriyanto, K. (2015), 'Analisis Faktor-Faktor yang Mempengaruhi Penerapan Konservatisme Akuntansi', *Accounting Analysis Journal*, 4(3), 1–10, DOI: <https://doi.org/10.15294/aaj.v4i3.8305>.
- Ruch, G.W., & Taylor, G. (2015), 'Accounting conservatism: A review of the literature', *Journal of Accounting Literature*, 34(1), 17-38, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.acclit.2015.02.001>.
- Sharma, M., & Kaur, R. (2021), 'Accounting conservatism and corporate governance: Evidence from India', *Journal of Global Responsibility*, 12(4), 435–451, DOI: <https://doi.org/10.1108/JGR-07-2020-0072>.
- Shen, X., Ho, K.C., Yang, L., & Wang, L.F.S. (2021), 'Corporate social responsibility, market reaction and accounting conservatism', *Kybernetes*, 50(6), 1837-1872, DOI: <https://doi.org/10.1108/K-01-2020-0043>.
- Sterling, R.R. (1967), 'Conservatism: The Fundamental Principle of Valuation in Traditional Accounting', *Abacus*, 3(2), DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1467-6281.1967.tb00375.x>.
- Sugiarto, H., & Fachrurrozie, F. (2018), 'The determinant of accounting conservatism on manufacturing companies in Indonesia', *Accounting Analysis Journal*, 7(1), 1-9, DOI: <https://doi.org/10.15294/aaj.v7i1.20433>.
- Xia, D., & Zhu, S. (2009), 'Corporate governance and accounting conservatism in China', *China Journal of Accounting Research*, 2(2), 81–108, DOI: [https://doi.org/10.1016/S1755-3091\(13\)60015-5](https://doi.org/10.1016/S1755-3091(13)60015-5).
- Watts, R.L. (2003), 'Conservatism in accounting part I: Explanations and implications', *Accounting Horizons*, 17(3), 207-221, DOI: <https://doi.org/10.2308/acch.2003.17.3.207>.